

Name:
 Date: .../.../20...
 Class: S9
 Tel: 034 200 9294



Vocabulary:
 Writing:
 Listening:
 Mini Test:

TV & CINEMA

VOCABULARY & PRESENTATION

***Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	broadcast (n)	chương trình phát thanh truyền hình	13	blockbuster (n)	phim/sách được công chúng hâm mộ và đạt doanh thu khổng lồ
2	cast (n)	dàn diễn viên	14	biography (n)	tiểu sử
3	credits (n)	danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim... đã thực hiện phim, chương trình TV...	15	soundtrack (n)	nhạc phim
4	flop (v/n)	thất bại	16	genre (n)	thể loại
5	release (v)	phát hành (cuốn phim, bản tin...)	17	cascadeur/stuntman (n)	diễn viên đóng thế
6	sitcom (n)	hài kịch tình huống	18	plot (n)	cốt truyện
7	impress (v)	gây ấn tượng	19	setting (n)	sự dàn cảnh một vở kịch
8	turn over (phr.v)	chuyển kênh	20	a big fan of	fan cứng, quá thích một cái gì
9	act out (phr.v)	dùng hành động để diễn tả lại một câu chuyện hoặc một tình huống nào đó	21	cameo (n)	khách mời đặc biệt xuất hiện trong phim ảnh, kịch...
10	sit through (phr.v)	ở lại đến cuối vì cái gì đó dù nhàm chán	22	filmgoer (n)	người xem phim
11	pleasant (adj)	vui vẻ, dễ chịu	23	screenplay (n)	kịch bản phim
12	producer (n)	nhà sản xuất (phim, kịch)			

* **Note:** n = noun: danh từ;; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

* **Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.**

B. Presentation.

Topic: Describe your favourite movie.

- What is the name of the movie?
- What is the story of it?

- Who is your favourite character in the movie?
- When did you watch it?
- What did you learn from the movie?

And explain why this is your favourite movie.

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer A, B, or C.

0. Helen _____ the music club's activities when she was still a student.

- ☒ A. got involved in B. converted into C. worked her way up

1. There may be another _____ writer and then finally there is a director.

- A. flop B. producer C. screenplay

2. I used to come home and _____ out the movie for the kids.

- A. turn B. act C. impress

3. He believed a basketball game should be entertaining, and he was _____ college basketball.

- A. sit through B. release C. a big fan of

4. A _____ is a man whose job is to do dangerous things, either for publicity, or in a movie instead of an actor so that the actor does not risk being injured.

- A. stuntman B. sitcom C. setting

5. This _____ to his film of the same name is sometimes as uncomfortable a listen as the film was to watch.

- A. plot B. soundtrack C. genre

II. Fill in each blank with ONE suitable word/ phrase from the hint in the bracket.

0. I'm trying to _____ *illustrate* (make clearer) to you what it's like when you are there.

1. A Hollywood studio releases dozens of films in search of that one **b** _____ (a very successful product, film, etc. that makes a lot of money).

2. The **c** _____ (a list of people who helped to make a film or a television or radio programme, that is shown or announced at the beginning or the end of it) include a statement that no animals were harmed in the making of the movie.

3. Really, the cinema industry is not as *flourishing* (hưng thịnh, phát đạt) as it should be, and the numbers of **f** _____ (a person who regularly goes to watch films at the cinema) are beginning to fall.

4. The play has its **s** _____ (the time and the place in which the action of a book, film, play, etc. happens) in a wartime prison camp.

5. There's an unexpected twist in the **p** _____ (the story of a book, film, play, etc.) towards the end of the movie.

III. Match the words in column A with their appropriate SYNONYMS in column B.

A
0. pitch in
1. moviegoer
2. pleasant
3. flop
4. cameo
5. cast

B
a. amusing
b. character
c. contribute
d. dramatis personae
e. failure
f. bystander

Answer
0 - c
1 -
2 -
3 -
4 -
5 -

CAMBRIDGE PRACTICE

*Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

You **must** answer this question. Write your answer in an appropriate style (140–190 words).

- 1 In your English class you have been talking about employment.
Now your English teacher has asked you to write an essay.
Write an essay using **all** the notes and give reasons for your point of view.



HOMEWORK

Essay title

'Younger people should be given priority over older people when applying for jobs.'
Do you agree?

Notes

Write about:

1. the importance of younger people getting their first job
2. the wider experience older people have
3. your own idea

Now write your **essay**.

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:
https://www.cambridge.org/files/6615/7417/7727/Preliminary2_test3_audio1.mp3

LISTENING (approximately 30 minutes)

Part 1

Questions 1–7

For each question, choose the correct answer.



1 What did the man do yesterday?



A

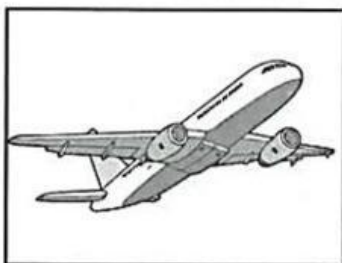


B

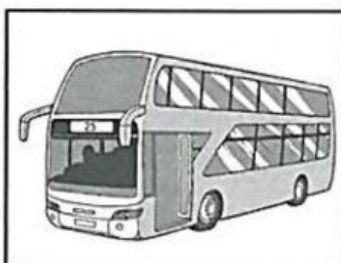


C

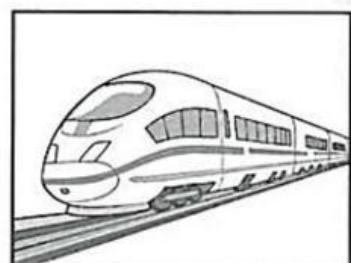
2 How did the woman travel back from her holiday?



A

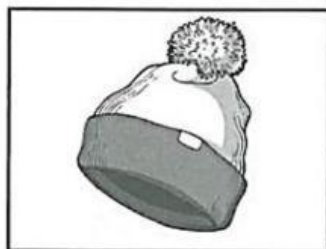


B



C

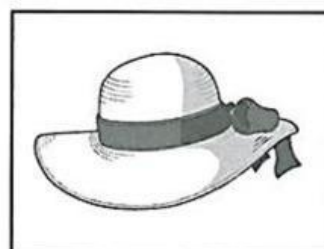
3 Which hat did the fashion model wear in the photos?



A



B



C

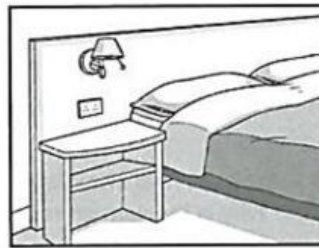
4 Where did the man leave his driving licence?



A

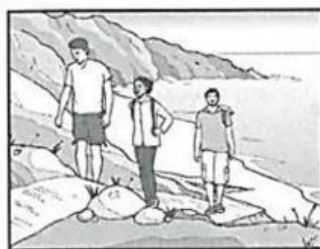


B



C

5 Where are they going walking?



A



B



C

6 What will the woman do to her friend's car?



A

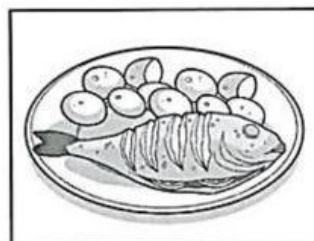


B

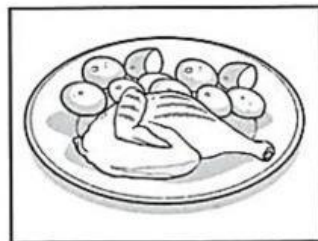


C

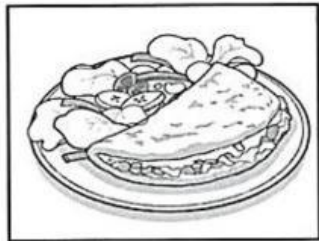
7 What did the woman eat at the restaurant?



A



B



C

I. Complete the sentences by using either the present simple or the present progressive of the verbs in the box.

bite flow rain leave grow belong seem take

1. The River Nile _____ into the Mediterranean.
2. This book is mine. That one _____ to Pierre.
3. Look at Joan. She _____ her fingernails. She must be nervous.
4. We usually _____ vegetables in our garden.

II. Put the verb in the correct form, present simple or present progressive.

1. A: What _____ (you / do)?
B: I _____ (write) to my parents. I _____ (write) to them every weekend.
2. A: What time _____ (you / usually / finish) work?
B: Normally I _____ (finish) work at five o'clock, but this week I _____ (work) until six to earn a bit more money.
3. A: How _____ (you / travel) to work?
B: I haven't got a car at the moment, so I _____ (go) to work on the bus this week. Usually I _____ (drive) to work.
4. A: Your new dress _____ (look) very nice.
B: Thank you. The trouble is it _____ (not / fit) properly. I _____ (not / know) why I bought them, really.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

